TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:109/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29/7/2022
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Cao Quý
2. Ông Lương Thanh Hải

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Hải Vân-Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa*:

Ông Hà Văn Quyển - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022 về*"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Ngọc K, Sinh năm: 1957

Trú tại: Thôn R, xã Lương N, huyện B, Thanh Hóa. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị T, Sinh năm: 1963

Trú tại: Thôn R, xã L, huyện B, Thanh Hóa.

Có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2022, bản tự khai nguyên đơn ông K trình bày: Ông và bà T tự do tìm hiểu, kết hôn năm 1986 theo phong tục tập quán khi ông được nghỉ phép trong lúc làm nhiệm vụ quốc tế tại Campuchia, không có đăng ký kết hôn, đến nay đã có với nhau 03 người con. Hôn nhân diễn ra bình thường, từ năm 2017 khi ông nghỉ hưu theo chế độ thì cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên có bất đồng, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn gay gắt nên ông bà đã ly thân từ đó, mỗi người sống một nhà, ăn ở riêng, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên năm 2021 ông đã nộp đơn lên Tòa án yêu cầu ly hôn, sau khi tòa án hòa giải thì ông rút đơn về đoàn tụ, nhưng từ đó đến nay tình cảm vẫn không cải thiện, mâu thuẫn ngày một trầm trọng. Vì vậy, ông tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Bùi Phương T sinh năm 1989, Bùi Thị Vân K sinh năm 1994 và Bùi Ngọc S sinh năm 1996. Các cháu đều đã thành niên.

Về tài sản và công nợ: Ông không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Bùi Thị T tại bản tự khai, đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt trình bày: Bà và ông K lấy nhau từ năm 1986, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn đàng hoàng tại UBND xã L ngày 01/10/1986. Ngày còn trẻ sống với nhau hạnh phúc, có với nhau 03 người con nhưng khi về già thì lại có mâu thuẫn do ông K có người đàn bà khác, nhất là vào thời gian năm 2016 khi ông K về hưu thì ông có thời gian đi nhiều khiến mâu thuẫn nhiều hơn. Tuy 03 người con đều đã trưởng thành nhưng có 02 người chưa lập gia đình, các con đều muốn có một gia đình đầy đủ bố mẹ, bản thân bà cũng đã già nên bà không đồng ý ly hôn.

- Về con: Vợ chồng có 03 con chung là Bùi Phương T sinh năm: 1989, Bùi Thị Vân K sinh năm 1994 và Bùi Ngọc S sinh năm 1996. Các cháu đều đã thành niên.

- Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông K trình bày ông kết hôn với bà Tg khi ông được nghỉ phép về thăm nhà trong lúc ông làm nhiệm vụ quốc tế tại Campuchia vì vậy ông không nhớ rõ việc ông có đăng ký kết hôn với bà T. Nay bà T nộp 01 Giấy chứng nhận kết hôn bản gốc ông thừa nhận đúng chữ ký của ông. Nay tại phiên tòa ông giữ nguyên yêu cầu được ly hôn bà T, phần tài sản, công nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết, các con đã trưởng thành các cháu ở với ai tùy các cháu.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt. Căn cứ điều 227 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt và các tài liệu, chứng cứ của bà Thương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147, các Điều 227 BLTTDS. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Bùi Ngọc K, xử cho ông K được ly hôn bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Bùi Phương T, sinh năm 1989, Bùi Thị Vân K, sinh năm 1994 và Bùi Ngọc S, sinh năm 1996. Các cháu đều đã thành niên nên miễn xét.

Về tài sản, công nợ: Ông K, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Ông K là người cao tuổi (65 tuổi), ông đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy cần căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông K. Trả lại cho ông K 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008547 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông K và bà T đều có hộ khẩu thường trú tại thôn R, xã L, huyện B, Thanh Hóa. Vì vậy quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện B, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Ông K và bà T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L ngày 01/10/1986 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016, mâu thuẫn ngày trầm trọng, sau khi ông K nghỉ hưu, vợ chồng ăn ở riêng từ năm 2017 không ai quan tâm đến ai, năm 2021 ông K đã nộp đơn yêu cầu ly hôn sau đó đoàn tụ nhưng mâu thuẫn không thể hóa giải mà ngày càng trầm trọng hơn. Nay ông K tiếp tục có đơn đề nghị Tòa án nhân huyện B giải quyết cho ông được ly hôn bà T, bà T không đồng ý ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân một thời gian dài. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho ông K được ly hôn bà T.

[4] Về con chung: Ông K và bà T có 03 con chung là Bùi Phương T, sinh năm 1989, Bùi Thị Vân K, sinh năm 1994 và Bùi Ngọc S, sinh năm 1996. Các cháu đều đã thành niên vì vậy không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Ông K và bà T không yêu cầu tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Ông K là người cao tuổi (65 tuổi), ông đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy, trả lại cho ông K 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008547 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 273, 275 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều

14, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Ngọc K được ly hôn bà Bùi Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Bùi Phương T, sinh năm 1989, Bùi Thị Vân K, sinh năm 1994 và Bùi Ngọc S, sinh năm 1996. Các cháu đều đã thành niên các cháu ở với ai tùy các cháu.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về án phí: Miễn án phí cho ông K. Trả lại cho ông K số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008547 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyệnB;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Nga